



tè zhǒng

特种

adjective · special type; special

Example Sentences

Tā shì yī míng tè zhǒng bīng

他是一名特种兵。

He is a special forces soldier.

Zhè zhǒng tè zhǒng gāng cái yòng yú zhì zào fēi jī líng jiàn

这种特种钢材用于制造飞机零件。

This special type of steel is used to make aircraft parts.

Trace each character, then write the word on your own.

特	特	特	特	特	特	特	特	特	特	特
特	特									
种	种	种	种	种	种	种	种	种	种	种
种										